

# ĐÁNH GIÁ HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM THÔNG QUA CÁC CHỈ SỐ LÀNH MẠNH TÀI CHÍNH

NGUYỄN ĐỨC THÀNH, VŨ MINH LONG

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Trường Đại học Kinh tế  
Đại học Quốc gia Hà Nội

Bài nghiên cứu này phân tích về độ an toàn vốn, chất lượng tài sản, thu nhập và lợi nhuận, tính thanh khoản của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam sử dụng các chỉ số lành mạnh tài chính (FSIs). Có thể thấy rằng, chỉ số an toàn vốn của Việt Nam luôn cao hơn mức tối thiểu 8% được quy định theo tiêu chuẩn Basel, và thậm chí còn cao hơn mức quy định 9% của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN). Tuy nhiên, chất lượng tài sản trong giai đoạn gần đây chưa được đảm bảo do vấn đề nợ xấu tồn đọng trong toàn bộ hệ thống. Các chỉ số đo lường thu nhập và lợi nhuận, như lợi nhuận trên tổng tài sản, lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, thu nhập lãi trên tổng thu nhập... đều cho thấy sự suy giảm trong giai đoạn 2012-2013. Nhìn tổng thể, tỷ lệ tài sản thanh khoản trên tổng tài sản khá ổn định trong giai đoạn 2008-2012, cho thấy các giai đoạn khủng hoảng thanh khoản chỉ mang tính tạm thời, và rất cần nỗ lực can thiệp, điều chỉnh của cơ quan quản lý tiền tệ. Đây là một phần kết quả của đề tài số II.4.5-2011.14 do Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) tài trợ.

**Từ khóa:** ngân hàng thương mại, các chỉ số lành mạnh tài chính.

## A FINANCIAL ASSESSMENT FOR VIETNAM'S BANKING SYSTEM USING FINANCIAL SOUNDNESS INDICATORS

### Summary

This paper is an attempt to analyze capital adequacy, asset quality, earnings and profitability, and liquidity of Vietnam's banking system using financial soundness indicators (FSIs). The results show that the capital adequacy ratio has been always higher than the 8% minimum requirement of the Basel Committee, and even well above the 9% minimum requirement of the State Bank of Vietnam. However, the asset quality has not remained secure recently because of high amount of outstanding nonperforming loans. Measuring indicators of earnings and profitability, including ROA, ROE, interest margin to gross income, etc. all showed downward trends in 2012 and 2013. Overall, the liquid asset ratio was quite stable in 2008-2012, which indicates that periods of liquidity crisis were only temporary, thus required more intervention and correction efforts from monetary authorities.

**Keyword:** commercial banks, financial soundness indicators.

## Hệ thống NHTM Việt Nam

Trong suốt hai thập kỷ kể từ lần cải cách đầu tiên, ngành ngân hàng Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là về số lượng các ngân hàng. Từ hệ thống một ngân hàng độc nhất là NHNN kiêm cả hai chức năng của NHTM và ngân hàng trung ương, chỉ trong vòng 23 năm hệ thống ngân hàng đã trở nên đông đảo hơn rất nhiều, với 150 ngân hàng và hơn 1.100 tổ chức tín dụng phi ngân hàng. Bên cạnh đó, năng lực tài chính và quy mô hoạt động của các tổ chức tín dụng cũng tăng trưởng rất nhanh. Tổng dư nợ tín dụng của hệ thống các tổ chức tín dụng cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh với tốc độ trung bình trong giai đoạn 2000-2012 đạt 28,28% (Công ty Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - VPBS, 2014). Tổng vốn huy động từ nền kinh tế cũng rất ấn tượng. Hàng ngàn tỷ đồng vốn tín dụng được đầu tư cho phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội và cho vay trong nền kinh tế. Từ

bảng 1, có thể thấy lượng tín dụng được các NHTM Việt Nam bơm vào nền kinh tế tăng dần theo thời gian. Nếu như năm 2000, tỷ lệ tín dụng trên GDP chỉ ở mức khiêm tốn (chưa đến 33%, thấp hơn cả tỷ lệ trung bình của nhóm các quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp), thì đến năm 2010 đã đạt gần 125%. Điều này càng thể hiện tầm quan trọng là mạch máu nền kinh tế của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Với quy mô và vai trò quan trọng như vậy, sự an toàn, lành mạnh và hiệu quả của hệ thống các tổ chức tín dụng là nhân tố quan trọng đối với sự ổn định hệ thống tài chính quốc gia và kinh tế vĩ mô.

Bảng 1: tín dụng nội địa được cung cấp bởi hệ thống tài chính tại một số quốc gia, 2000-2010 (% GDP)

|                                                     | 2000   | 2005   | 2010   |
|-----------------------------------------------------|--------|--------|--------|
| <b>Các quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp</b> | 50,57  | 49,91  | 58,73  |
| <b>Các quốc gia có mức thu nhập trung bình cao</b>  | 174,87 | 181,12 | 197,45 |
| <b>Trung Quốc</b>                                   | 119,67 | 134,30 | 146,28 |
| <b>Ấn Độ</b>                                        | 51,19  | 58,36  | 71,94  |
| <b>Indonesia</b>                                    | 60,68  | 46,20  | 36,39  |
| <b>Việt Nam</b>                                     | 32,57  | 65,40  | 124,66 |
| <b>Uganda</b>                                       | 12,20  | 8,64   | 17,10  |
| <b>Nam Phi</b>                                      | 152,46 | 185,89 | 191,66 |
| <b>Nga</b>                                          | 24,93  | 22,12  | 37,45  |
| <b>Brazil</b>                                       | 71,86  | 74,48  | 96,26  |

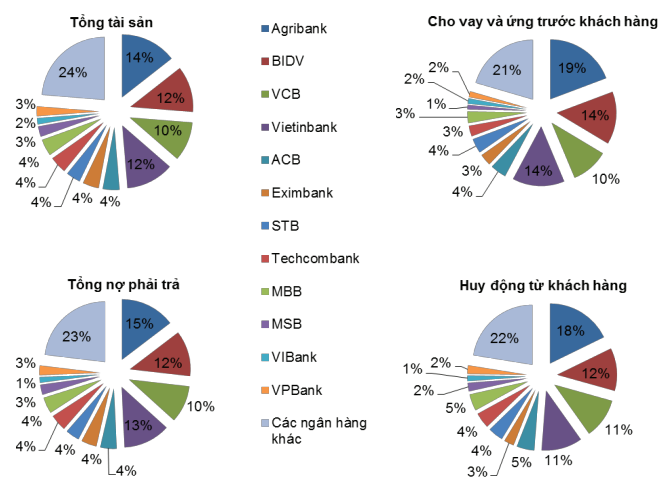
Nguồn: World Bank (2013)

Mặc dù có sự phát triển vượt bậc, nhưng hệ thống ngân hàng Việt Nam lại đang bộc lộ rất nhiều yếu kém trong hoạt động cũng như phương thức quản lý, để lại rất nhiều rủi ro cho toàn bộ khu vực tài chính cũng như đe dọa sự ổn định kinh tế vĩ mô. Chính vì vậy, việc đánh giá rủi ro cũng như sự lành mạnh và ổn định của hệ thống tài chính ngân hàng đóng một vai trò quan trọng trong hoạch định chính sách của Việt Nam. Những rủi ro của hệ thống ngân hàng đã được rất nhiều chuyên gia trong nước nhận định và đánh giá dựa trên nhiều thông số mang tính vĩ mô. Trong phần dưới đây, chúng tôi sẽ giới thiệu một phương pháp đánh giá độ lành mạnh tài chính, áp dụng cho từng ngân hàng và cho từng hệ thống, sử dụng các chỉ số lành mạnh tài chính (Financial Soundness Indicators - FSIs) được xây dựng bởi IMF và hiện được áp dụng tại rất nhiều quốc gia trên thế giới.

Tại Việt Nam, 12 ngân hàng lớn nhất thống trị thị trường thường được gọi tắt là nhóm G12. Các ngân

hàng này chiếm đến hơn 85% thị phần, bao gồm 4 NHTM nhà nước (hiện tại, trừ Agribank, 3 trong số 4 ngân hàng này đã được cổ phần hóa và trở thành NHTM cổ phần, đó là: Vietcombank, Vietinbank và BIDV) và 8 NHTM cổ phần. Sự thống trị của 4 NHTM nhà nước còn rõ ràng hơn khi các ngân hàng này chiếm gần 50% tổng tài sản và tổng nợ phải trả, hơn 50% cho vay và ứng trước khách hàng cũng như huy động từ khách hàng. Chính vì vậy, phần phân tích các chỉ số FSIs dưới đây sẽ chủ yếu tập trung vào hiệu quả hoạt động của nhóm G12, do nhóm này thực sự có sức ảnh hưởng mạnh mẽ lên toàn bộ hệ thống.

Hình 1: sự thống trị của nhóm ngân hàng G12, 2012 (%)



Nguồn: tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính của các ngân hàng

## Các chỉ số lành mạnh tài chính

Cuối những năm 90 của thế kỷ trước, các cuộc khủng hoảng liên tiếp xảy ra tại châu Á đã đặt ra cho các nhà nghiên cứu bài toán cần phải tìm kiếm những chỉ số đo lường độ lành mạnh của hệ thống tài chính trong nền kinh tế. Rất nhiều nghiên cứu đã đề xuất các chỉ số cảnh báo sớm đối với các hệ thống ngân hàng. Việc thừa nhận tầm quan trọng của những phân tích đánh giá an toàn vĩ mô đã làm gia tăng nhu cầu về những số liệu phục vụ cho những phân tích này. Điều đó thúc đẩy IMF và WB triển khai Chương trình đánh giá khu vực tài chính (Financial Sector Assessment Program - FSAP) vào năm 1999, nhằm xác định tình trạng cũng như điểm yếu của hệ thống tài chính, và hỗ trợ tìm ra những phản ứng chính sách thích hợp. Công việc này bao gồm việc sử dụng các chỉ số FSIs, được lấy từ những nguồn số liệu có sẵn tại các quốc gia. Bộ chỉ số FSIs bao gồm 40 chỉ số, tuy nhiên, trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ tập trung nghiên cứu

25 chỉ số đánh giá khu vực ngân hàng và các tổ chức nhận tiền gửi. Các chỉ số này được sử dụng đánh giá về độ an toàn vốn, chất lượng tài sản, thu nhập và lợi nhuận, thanh khoản, và độ nhạy cảm với rủi ro thị trường, được viết tắt là CAMEL (Capital, Asset quality, Management, Earnings, Liquidity).

### Phân tích về các chỉ số lành mạnh tài chính đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam

Dựa trên phương pháp tính toán của IMF, nhóm tác giả đã tính toán và tổng hợp các chỉ số FSIs cho hệ thống ngân hàng của Việt Nam với những dữ liệu có được từ các báo cáo tài chính và thuyết minh báo cáo tài chính của 35 NHTM Việt Nam trong 5 năm (2008-2012). Chúng ta có thể thấy một thực tế là, các con số trong báo cáo tài chính được công bố của các NHTM có thể không phản ánh hoàn toàn xác thực và kịp thời tình trạng tài chính của các ngân hàng. Nhưng trong điều kiện số liệu còn kém minh bạch và nhất quán, lại có sự tách rời giữa số liệu mà các cơ quan quản lý - giám sát tiền tệ với số liệu công chúng có thể tiếp cận, chúng tôi lựa chọn phương án sử dụng số liệu công khai để chứng tỏ rằng, với cách phân tích phù hợp, các số liệu ấy vẫn phản ánh được tình trạng của hệ thống NHTM tương đối chính xác.

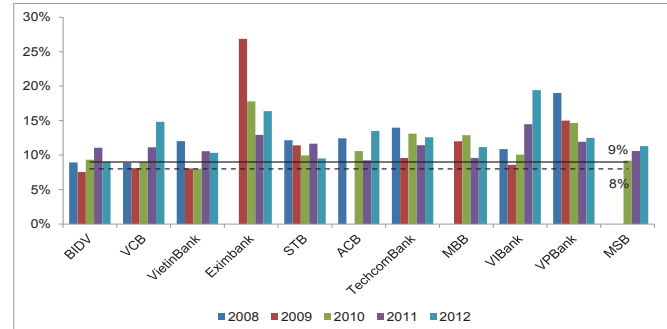
Do số lượng các ngân hàng được sử dụng để tính toán FSIs trong nghiên cứu tương đối lớn, nên chúng tôi chỉ có thể vẽ biểu đồ về sự biến động của các chỉ số này cho một số ngân hàng nhất định, cụ thể là nhóm G12. Tuy nhiên, trong phần phân tích, chúng tôi cũng sẽ đề cập đến một số chỉ số quan trọng của các ngân hàng khác. Do các chỉ số trong tính toán không đầy đủ cho toàn bộ hệ thống, nên trong phần phân tích chúng tôi sẽ tham khảo và so sánh với các chỉ số công bố trên website của IMF và báo cáo của Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia (NFSC) để đánh giá thực sự về độ lành mạnh của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

#### Độ an toàn vốn

Trước năm 2010, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu được NHNN quy định là 8%, bằng với quy định của Basel. Tuy nhiên từ tháng 10.2010, NHNN đã nâng mức quy định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu lên thành 9%. Từ hình 2 có thể thấy, các ngân hàng trong nhóm G12 không mấy khó khăn trong việc đạt được mức quy định trên. Xu hướng này cũng đúng với các ngân hàng nhỏ hơn ngoài nhóm G12. Theo những dữ liệu trên website của IMF và trong Báo cáo của NFSC (hình 2), chỉ số rủi ro trung bình (CAR) và chỉ số vốn tự có cấp I trên tổng tài sản của hệ thống ngân hàng Việt Nam ổn định khoảng 11-13%, cho thấy các ngân hàng Việt Nam đều có sự

chuẩn bị tốt cho những cú sốc đối với các mục trong bảng cân đối kế toán.

Hình 2: vốn tự có trên tổng tài sản có rủi ro trung bình (CAR) của một số ngân hàng trong nhóm G12, 2008-2012 (%)



Nguồn: báo cáo tài chính của các ngân hàng

#### Chất lượng tài sản

Chỉ số quan trọng nhất đánh giá chất lượng tài sản là chỉ số nợ xấu trên tổng nợ. Do sự hạn chế của số liệu nên chỉ số này không thể tính toán được cho tất cả các ngân hàng. Thêm nữa, những con số nợ xấu mà các ngân hàng đưa ra rất thấp. Tuy nhiên, độ tin cậy của các số liệu này thực sự là một vấn đề cần được lưu tâm, khi nợ xấu được xem là một trong những vấn đề nổi cộm nhất của hệ thống ngân hàng trong một vài năm gần đây. Cùng với những báo cáo của NHNN, nợ xấu của hầu hết các ngân hàng chỉ ở dưới 5%, là một mức an toàn theo thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, nhiều chuyên gia và các tổ chức tài chính quốc tế như WB và IMF đều tin rằng chỉ số này không phản ánh hết những rủi ro của các NHTM Việt Nam do cách phân loại nợ của Việt Nam khác biệt nhiều so với thông lệ quốc tế. Theo dự đoán của Fitch Ratings, tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Việt Nam vào khoảng 13%, hay khoảng 300 nghìn tỷ VND. Nhiều chuyên gia cũng đã ước tính rằng, tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Việt Nam có thể nằm trong khoảng 7-8%, thậm chí có thể đã vượt 10% (Hồ Bá Tình, 2012). Nguyễn Hồng Sơn và cộng sự (2012) cũng đã ước tính tỷ lệ nợ xấu của hệ thống NHTM Việt Nam dao động trong khoảng 8,25% đến 14,01%. Nếu những ước tính này là chính xác thì tỷ lệ nợ xấu thực của các NHTM Việt Nam cần phải được đặt một dấu hỏi lớn.

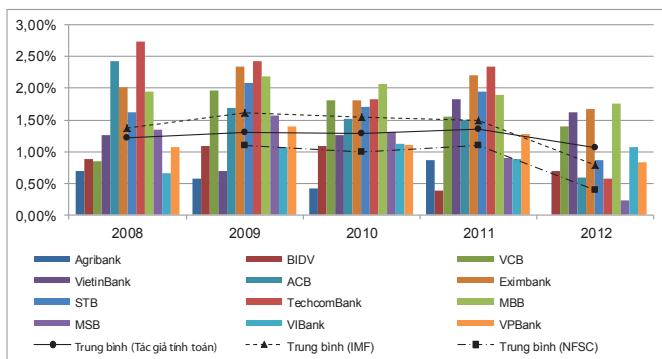
Trong những năm vừa qua, nợ xấu trong khu vực ngân hàng ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng tín dụng cho nền kinh tế. Năm 2011, lần đầu tiên NHNN chủ động công bố tỷ lệ nợ xấu trong các ngân hàng. Theo đó, nợ xấu toàn hệ thống ngân hàng được công bố ở mức 3,3%. Con số này tới cuối năm 2012, theo công

bố của NHNN, đã tăng lên là 4,08%. Bước sang năm 2013, tỷ lệ nợ xấu vẫn tiếp tục tăng cao, chạm mức 4,67% vào tháng 4.2013. Với sự nỗ lực mua lại gần 40.000 tỷ đồng nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản (VAMC), tính đến cuối tháng 12.2013, tỷ lệ nợ xấu trong hệ thống ngân hàng chỉ còn 3,79% (NFSC, 2014). Tuy nhiên, nếu như phân loại nợ theo chuẩn mực quốc tế thì tỷ lệ nợ xấu của hệ thống ngân hàng có thể lên tới hai chữ số. Trong trường hợp đó, nếu như phải trích lập dự phòng đầy đủ thì nhiều ngân hàng Việt Nam sẽ thua lỗ, thậm chí không còn vốn tự có.

### Thu nhập và lợi nhuận

Chỉ số lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) cho thấy hoạt động suy giảm của hệ thống NHTM Việt Nam trong năm 2012. Chỉ số trung bình trong giai đoạn 2008-2011 tương đối ổn định (khoảng 1,3%), trước khi giảm mạnh xuống chỉ còn 1,07% trong năm 2012 (hình 3). Trong số các ngân hàng thuộc nhóm G12, ACB, Techcombank và MSB là 3 ngân hàng cần quan tâm nhiều hơn đến hiệu quả hoạt động của mình, khi chỉ số của 3 ngân hàng này giảm rất mạnh trong năm 2012. Trong toàn bộ hệ thống, chỉ có 6 ngân hàng có chỉ số này tăng trưởng trong năm 2012, bao gồm ABBank, BIDV, MHB, SaiGonBank, SHB và VIBank.

Hình 3: lợi nhuận trên tổng tài sản của các ngân hàng trong nhóm G12, 2008-2012 (%)

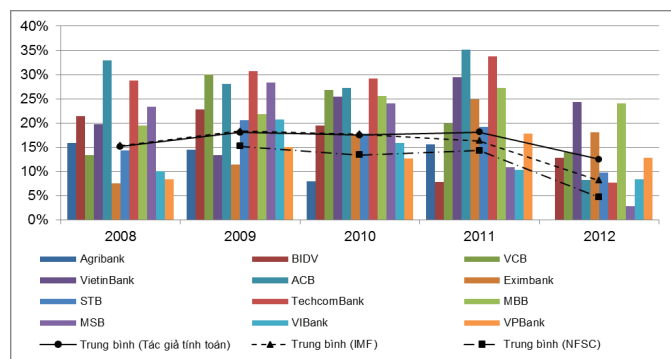


Nguồn: tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính của các ngân hàng

Chỉ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) của toàn bộ hệ thống ngân hàng tương đối ổn định trong giai đoạn 2009-2011 ở mức 17-18% (hình 4). Tuy nhiên, năm 2012 có vẻ như là một năm không mấy thuận lợi của các NHTM Việt Nam, khi chỉ số này đã giảm xuống chỉ còn 12,54%. Toàn bộ các ngân hàng trong nhóm G12 (ngoại trừ BIDV) đều có chỉ số ROE suy giảm trong năm 2012. Nhìn rộng hơn, chỉ số này đã suy giảm tại 31 trong tổng số 35 ngân hàng (ngoại trừ BIDV, ABBank, MHB và SHB). Chỉ số của một số ngân hàng thậm chí còn giảm quá nửa (ACB, BaoVietbank,

HDBank...). Đáng lưu ý, NaViBank không cho thấy bất cứ sự hiệu quả nào trong việc sử dụng vốn trong năm 2012, khi chỉ số ROE của ngân hàng này đã suy giảm xuống xấp xỉ 0%. Trong giai đoạn 2008-2010, tính toán trong nghiên cứu này gần như tương đồng với số liệu trên website của IMF. Tuy nhiên, trong hai năm 2011 và 2012, chỉ số trên website của IMF lại thấp hơn, mặc dù vẫn duy trì cùng một xu hướng. Chỉ số trong Báo cáo của NFSC cũng cho thấy một xu hướng tương tự, mặc dù chỉ số trong báo cáo này thấp hơn cả tính toán trong nghiên cứu của chúng tôi cũng như trên website của IMF.

Hình 4: lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của các ngân hàng trong nhóm G12, 2008-2012 (%)



Nguồn: tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính của các ngân hàng

Theo NFSC (2014), lợi nhuận của các ngân hàng Việt Nam giảm trong năm 2013 là do các ngân hàng tăng dự phòng rủi ro tín dụng nhằm tăng nguồn xử lý nợ xấu. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cuối năm 2013 đạt 52.234 tỷ đồng, giảm 2,8% so với cuối năm 2012. Tỷ lệ chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trên lợi nhuận trước trích lập dự phòng rủi ro tín dụng giảm từ 61,3% năm 2012 xuống 56,6% năm 2013.

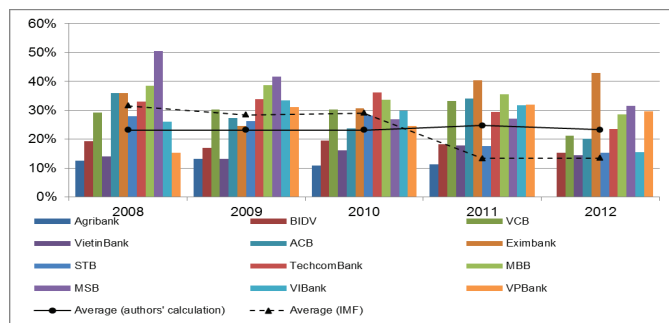
Chỉ số thu nhập ròng từ lãi trên tổng thu nhập của toàn bộ hệ thống ngân hàng cho thấy một xu hướng đi lên trong giai đoạn 2008-2012. Sau khi giảm nhẹ trong năm 2009, chỉ số này đã tăng bật lại lên đến 90% trong năm 2011. Năm 2012, chỉ số này được ghi nhận ở mức 85%, vẫn được xem là một mức rất ấn tượng khi so sánh với các quốc gia khác trong khu vực (NFSC, 2014). Chỉ số trên website của IMF, mặc dù có thấp hơn, nhưng cũng cho thấy xu hướng tương tự. Điều này cho thấy rằng, các NHTM Việt Nam vẫn dựa nhiều vào nguồn thu nhập lãi từ việc cho vay. Một số ngân hàng thậm chí còn phải dùng nguồn thu nhập này để bù đắp cho các khoản thua lỗ khi kinh doanh trên các thị trường ngoại hối và chứng khoán như ACB, MDB, OceanBank và Oricombank. Chỉ số thu nhập từ

hoạt động kinh doanh trên tổng thu nhập suy giảm, theo cả tính toán của chúng tôi cũng như số liệu trên website của IMF.

### Thanh khoản

Chuẩn mực kế toán của Việt Nam chưa định nghĩa rõ ràng về tài sản thanh khoản. Chúng tôi giả sử rằng tài sản thanh khoản bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, và chứng khoán kinh doanh. Dựa trên giả định này, có thể tính toán chỉ số tài sản thanh khoản trên tổng tài sản nhưng không tính toán được chỉ số tài sản thanh khoản trên nguồn vốn ngắn do thiếu dữ liệu. Tỷ lệ tài sản thanh khoản trên tổng tài sản trung bình cho toàn bộ hệ thống khá ổn định, dao động khoảng 20-25% trong giai đoạn 2008-2012, cho thấy mức độ thanh khoản cao của hệ thống. Đây là kết quả của các chính sách của NHNN trong việc hỗ trợ thanh khoản và bảo vệ người gửi tiền. Ngoài ra, các ngân hàng cũng đã có những nỗ lực trong việc tái cơ cấu lại tài sản và nguồn vốn của mình, đặc biệt là nguồn vốn ngắn và trung hạn, cùng những nguồn huy động vốn ngắn và trung hạn. Các NHTM dưới sự quản lý của NHNN cũng dần điều chỉnh cơ cấu cho vay vào các lĩnh vực nhạy cảm và nhiều rủi ro như chứng khoán và bất động sản, thực hiện việc phát hành giấy tờ có giá và quản lý hợp lý khe hở lãi suất. Đáng chú ý, chỉ số tài sản thanh khoản trên tổng tài sản trên website của IMF có sự khác biệt rõ rệt so với trong tính toán của chúng tôi. Cụ thể, sau khi ổn định khoảng 30% trong giai đoạn 2008-2010, chỉ số này đã giảm mạnh xuống chỉ còn khoảng 13,5% trong hai năm 2011 và 2012.

Hình 5: tài sản thanh khoản trên tổng tài sản của các ngân hàng trong nhóm G12, 2008-2012 (%)



Nguồn: tính toán của tác giả từ báo cáo tài chính của các ngân hàng

Một chỉ số khác là chỉ số tiền gửi của khách hàng trên tổng dư nợ của toàn bộ hệ thống đã có sự suy giảm từ 115% năm 2008 xuống còn 100% vào năm 2011, trước khi tăng lên 113% vào năm 2012. Chỉ số này trên website của IMF hơi thấp hơn, nhưng cũng cho

thấy xu hướng tương tự. Đây là kết quả rất ấn tượng nếu như so sánh với các quốc gia khác trong khu vực. Tuy nhiên, trong vòng 5 năm qua, luôn luôn có hơn 10 ngân hàng có chỉ số này thấp hơn 100%. Điều đó chứng tỏ các ngân hàng này phụ thuộc nhiều vào các nguồn vốn thiếu ổn định để bù đắp cho các tài sản có tính thanh khoản thấp. Trong số các NHTM nhà nước, VCB là ngân hàng có chỉ số này tốt nhất, đặc biệt là trong năm 2012 (trên 250%), trong khi 3 NHTM nhà nước còn lại luôn có chỉ số này thấp hơn mức trung bình của toàn bộ hệ thống. Đặc biệt, chỉ số của MDB có thể xem là đáng báo động khi chỉ ở mức 40% trong hai năm 2011 và 2012. Các ngân hàng có chỉ số này tương đối cao (ABBank, HDBank, LienVietPostBank, MBB, MSB, OceanBank, VPBank và WEB) không đồng nghĩa là các ngân hàng này đang hoạt động tốt; trái lại, còn chứng tỏ hoạt động cho vay của các ngân hàng này chưa thực sự hiệu quả, trong khi vẫn phải trả lãi cho các khoản tiền gửi của khách hàng.

### Độ nhạy cảm với rủi ro thị trường

Khi tham gia vào nhiều hoạt động khác nhau và sử dụng nhiều công cụ tài chính khác nhau, các ngân hàng sẽ đối diện với nhiều rủi ro khi có sự thay đổi mức giá thị trường. Hai loại rủi ro thị trường quan trọng nhất là rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá. Thêm nữa, các ngân hàng cũng tham gia vào hoạt động kinh doanh trên thị trường chứng khoán. Điều này sẽ tạo ra những rủi ro mới về giá chứng khoán cho ngân hàng. Rủi ro lãi suất có thể được đánh giá thông qua đo lường sự bất cân xứng về kỳ hạn của các hạng mục tài sản và nợ phải trả. Thông số đo lường rủi ro tỷ giá phổ biến nhất là chỉ số trạng thái ngoại tệ ròng so với vốn, còn thông số đo lường rủi ro giá chứng khoán là tỷ trọng vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn. Tuy nhiên, các chỉ số này lại không thể tính toán cho Việt Nam do không có đầy đủ số liệu. Chỉ có một số ngân hàng công bố những thông tin cần thiết để tính toán các chỉ số này, nhưng các ngân hàng này lại không thể phản ánh toàn bộ về độ nhạy cảm với rủi ro thị trường của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

### Kết luận và khuyến nghị

Có thể thấy rằng, chỉ số an toàn vốn của Việt Nam luôn luôn cao hơn mức tối thiểu 8% được quy định theo tiêu chuẩn Basel, và thậm chí còn cao hơn mức quy định 9% của NHNN. Tuy nhiên, chất lượng tài sản trong giai đoạn gần đây chưa được đảm bảo do vấn đề nợ xấu tồn đọng trong toàn bộ hệ thống. Các chỉ số đo lường thu nhập và lợi nhuận, như lợi nhuận trên tổng tài sản, lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, thu nhập lãi trên tổng thu nhập... đều cho thấy sự suy giảm trong năm

2012 và 2013. Điều này là do các ngân hàng gia tăng dự phòng rủi ro cho nợ xấu và hoạt động kinh doanh yếu kém. Tỷ lệ tài sản thanh khoản trên tổng tài sản khá ổn định ở mức 20-25% trong giai đoạn 2008-2012, cho thấy độ thanh khoản cao của toàn hệ thống đến từ những nỗ lực của NHNN qua các chính sách hỗ trợ thanh khoản và bảo vệ người gửi tiền. Do không tính toán được các chỉ số đo lường độ nhạy cảm của hệ thống ngân hàng với rủi ro thị trường, nên chúng tôi chưa thể đưa ra được những kết luận về khía cạnh này.

Nghiên cứu này không thể phân tích toàn bộ các chỉ số FSIs cho toàn bộ các NHTM của Việt Nam vì hai lý do chính. *Thứ nhất*, báo cáo tài chính của các NHTM không phải lúc nào cũng có sẵn do một số ngân hàng chậm hoặc không công bố các báo cáo này. Thêm nữa, các báo cáo thường không đi kèm với những thuyết minh cần thiết cho việc tính toán các chỉ số FSIs quan trọng. *Thứ hai*, các báo cáo tài chính của các NHTM Việt Nam không thực sự tương thích với thông lệ quốc tế, vì thế, một số thông số cần thiết cho việc tính toán các chỉ số FSIs không thể tìm thấy được trong các báo cáo này. Chính vì vậy, chúng tôi cho rằng NHNN và các cơ quan giám sát tài chính khác cần yêu cầu các NHTM chuẩn bị báo cáo tài chính dựa trên những thông lệ quốc tế nhất quán, đồng thời sớm công bố các báo cáo này để có thể dễ dàng tính toán các chỉ số FSIs một cách chính xác và cập nhật nhất.

Độ an toàn vốn là một trong những chỉ số quan trọng nhất để đánh giá độ lành mạnh của hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, Việt Nam lại không thể tính toán chỉ số này mà chỉ có thể dựa vào những nguồn thứ cấp do từng ngân hàng công bố. Mặc dù đã có Thông tư 13/2010/TT-NHNN phân loại các loại tài sản và hệ số rủi ro ứng với từng loại tài sản nhưng lại không thể ứng dụng vào các hạng mục trong báo cáo tài chính của ngân hàng.

Về nợ xấu, nếu như chỉ dựa vào báo cáo chính thức của các ngân hàng thì tỷ lệ nợ xấu ở mức rất thấp và không có gì đáng lo ngại. Tuy nhiên, một số nghiên cứu, với nhiều giả định khác nhau đã cho thấy nợ xấu của các ngân hàng Việt Nam cao hơn con số báo cáo rất nhiều. Về nguyên nhân cũng như các biện pháp giải quyết nợ xấu, rất nhiều nghiên cứu đã đề cập. Chính vì vậy, chúng tôi chỉ đưa ra khuyến nghị cụ thể về việc minh bạch hóa những thông tin về các khoản vay của ngân hàng, từ đó

có được những thông số chính xác về nợ xấu và có biện pháp xử lý đúng đắn và kịp thời.

Các chỉ số về thu nhập được tính toán tương đối đầy đủ, cho thấy ở khía cạnh này, vấn đề thống kê và tính toán không phải là một điều đáng lo ngại. Các chỉ số thu nhập ròng từ lãi trên tổng thu nhập và thu nhập từ hoạt động kinh doanh trên tổng thu nhập lại phản ánh rằng các ngân hàng Việt Nam vẫn chủ yếu phụ thuộc nhiều vào nguồn thu nhập đến từ lãi cho vay. Chính vì vậy, các ngân hàng Việt Nam cần năng động hơn trong những hoạt động kinh doanh khác, đồng thời cần có những biện pháp phòng ngừa rủi ro khi tham gia các hoạt động này để tránh thua lỗ.

Tính thanh khoản và độ nhạy cảm với rủi ro thị trường vẫn còn là hai khía cạnh chưa thể tính toán và phân tích được nhiều do những chuẩn mực kế toán chưa đầy đủ của Việt Nam. Do đó, nhất thiết cần có những quy định mới trong chuẩn mực kế toán để có thể thực hiện tính toán và phân tích sâu hơn về các chỉ số này và đưa ra được bức tranh hoàn chỉnh về độ lành mạnh của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

## Tài liệu tham khảo

1. Hồ Bá Tinh (2012), "Nguồn gốc lợi nhuận 2011 và ấn số năm 2012", Thời báo Kinh tế Việt Nam, 2.2012.
2. NFSC (2014), Báo cáo tổng quan thị trường tài chính 2013.
3. Nguyễn Đức Thành, Phạm Bảo Khánh và Nguyễn Mai Thanh (2013), "Xử lý nợ xấu của hệ thống NHTM - Từ kinh nghiệm quốc tế đến hàm ý chính sách cho Việt Nam", Chương 4 trong Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2013: Trên đường gặp ghềnh tới tương lai (Chủ biên: Nguyễn Đức Thành), Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013.
4. Nguyễn Hồng Sơn và nhóm nghiên cứu Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội (2012), "Tái cơ cấu hệ thống NHTM: Những vấn đề cần làm rõ", Chương 4 trong Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2012: Đối diện thách thức tái cơ cấu kinh tế (Chủ biên: Nguyễn Đức Thành), Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012.
5. VPBS (2014), Báo cáo ngành ngân hàng Việt Nam, tháng 1.2014.
6. World Bank (2013), World Development Indicators Database, <http://data.worldbank.org/products/wdi>, truy cập tháng 12.2013.